



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Dược phẩm dược liệu Pharmedic

Ngày 30/09/2025	112,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	7.3%	10.6%	-4.9%

DT thuần Q3/25
127
tỷ VNĐ
QoQ: ▼5.00 -4.2%
YoY: ▲ 4.00 2.9%

LN thuần Q3/25
24.2
tỷ VNĐ
QoQ: ▼3.90 -13.8%
YoY: ▼2.60 -9.6%

LN sau thuế Q3/25
19.4
tỷ VNĐ
QoQ: ▼3.00 -13.5%
YoY: ▼2.10 -9.9%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/25
19.4%
YoY: +/- ▼ 1.9%

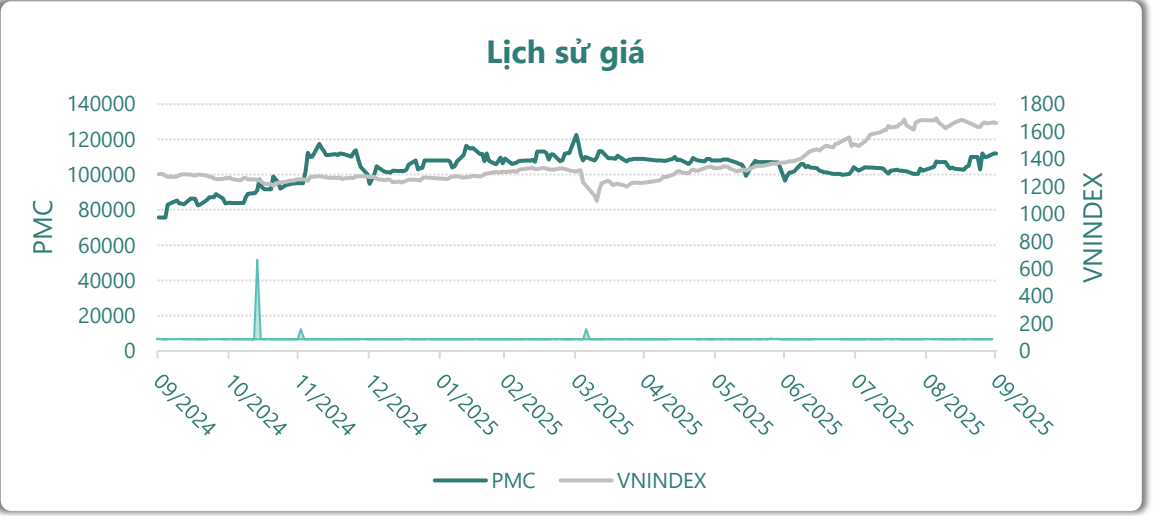
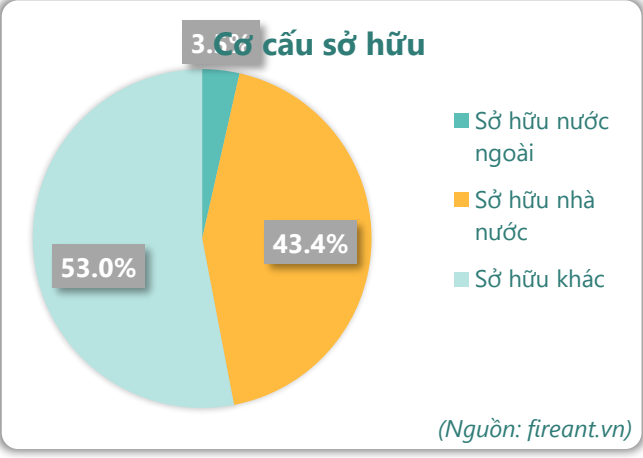
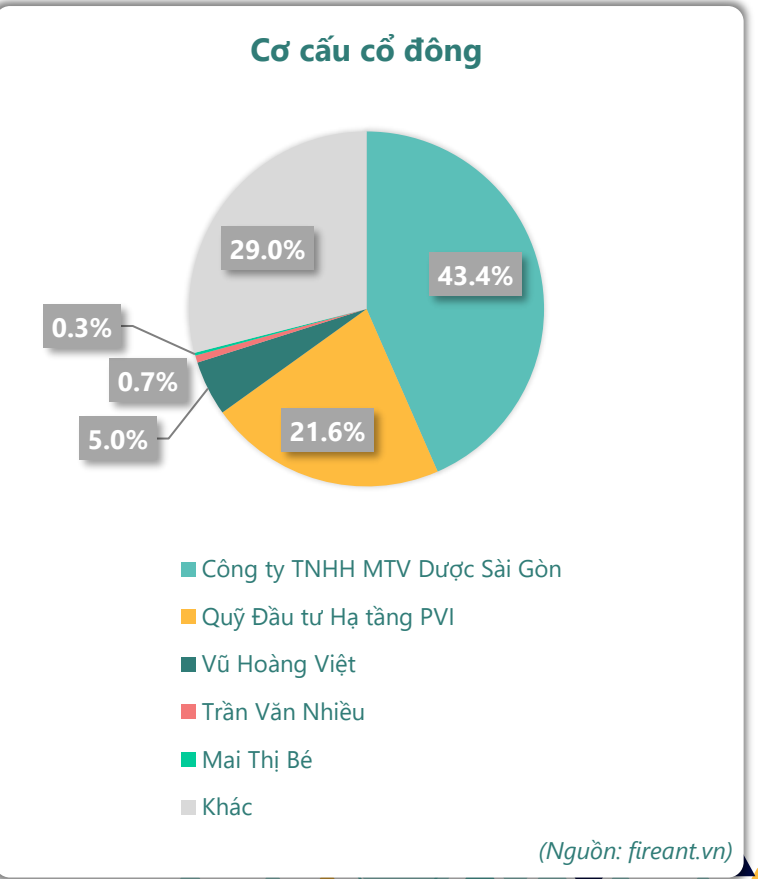
ROE (TTM) Q3/25
29.9%
YoY: +/- ▲ 0.0%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	75,666 - 122,538
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,045
Số lượng CPLH (CP)	9,332,573
KLGD BQ 20 phiên (CP)	5,630
Sở hữu nước ngoài	3.5%
Beta	0.24
EPS	9,023
P/E	12.4

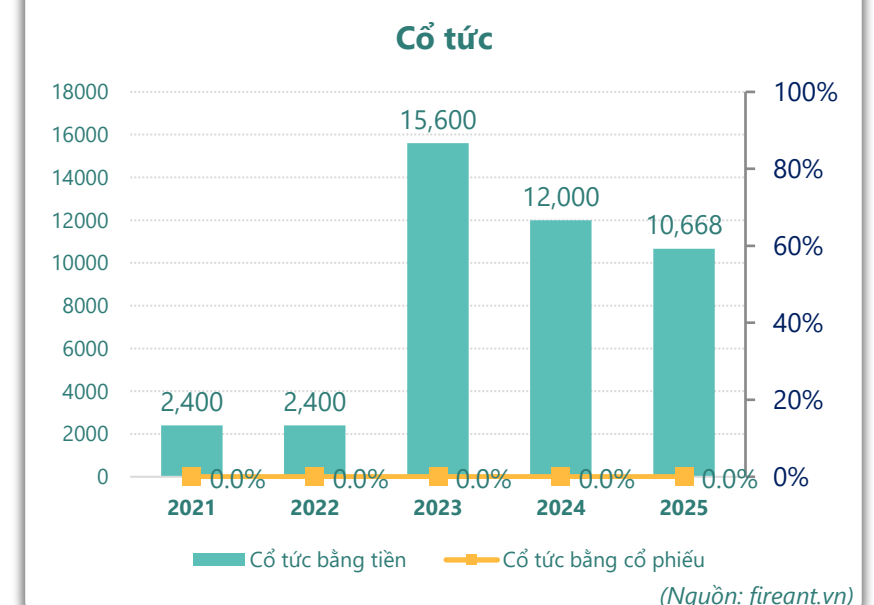
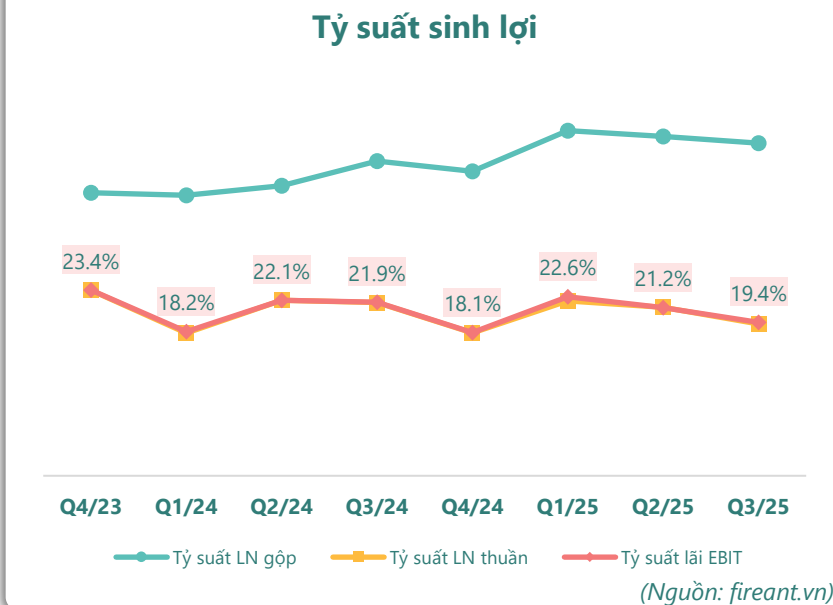
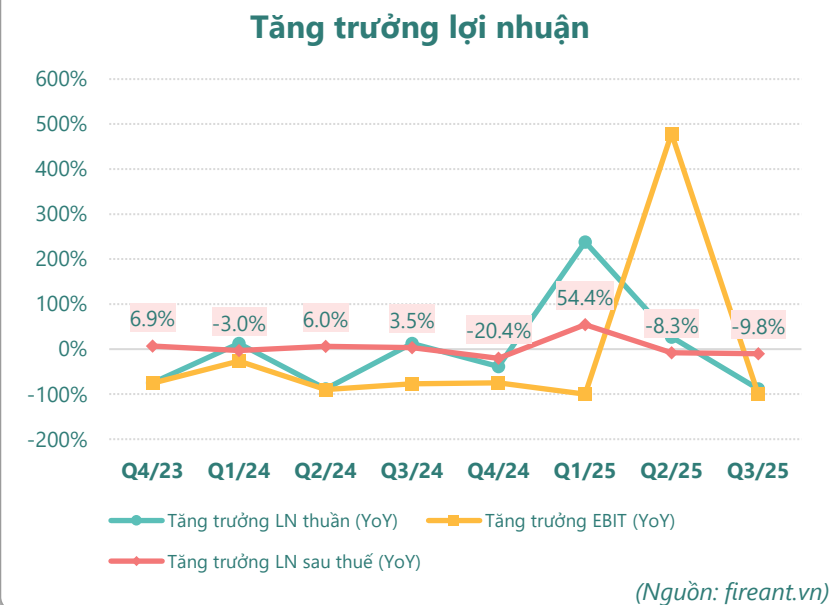
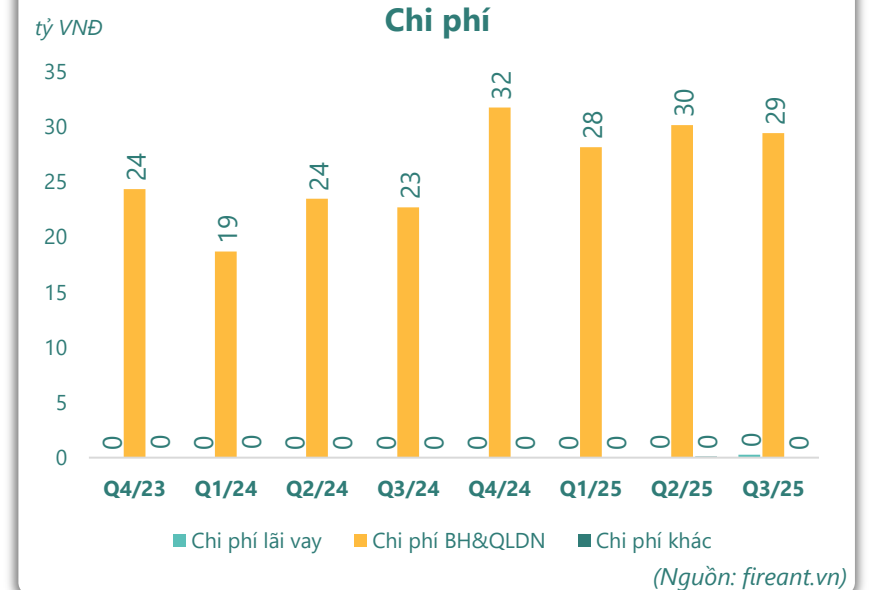
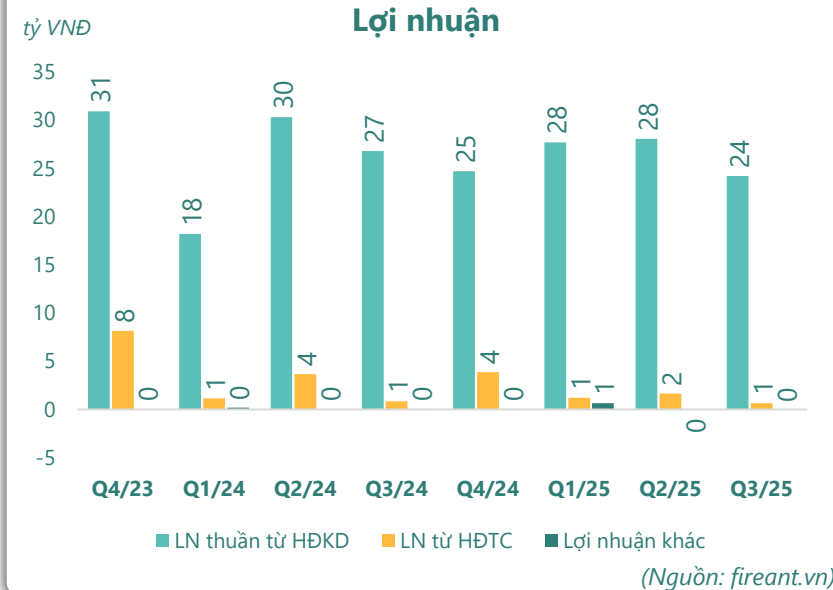
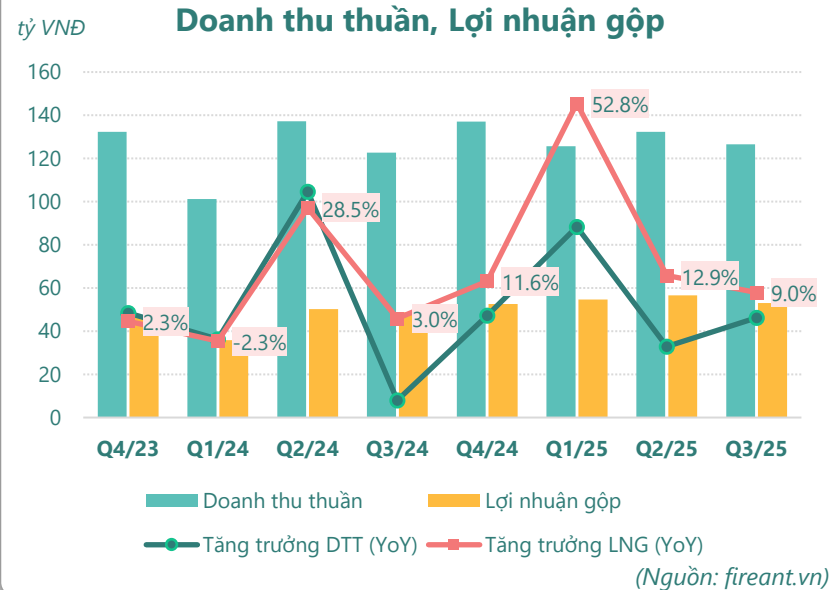
DT thuần 9T 2025
384
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 23.0 6.5%

LN thuần 9T 2025
80.0
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 4.70 6.2%

LN sau thuế 9T 2025
64.4
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 4.00 6.8%



KẾT QUẢ KINH DOANH

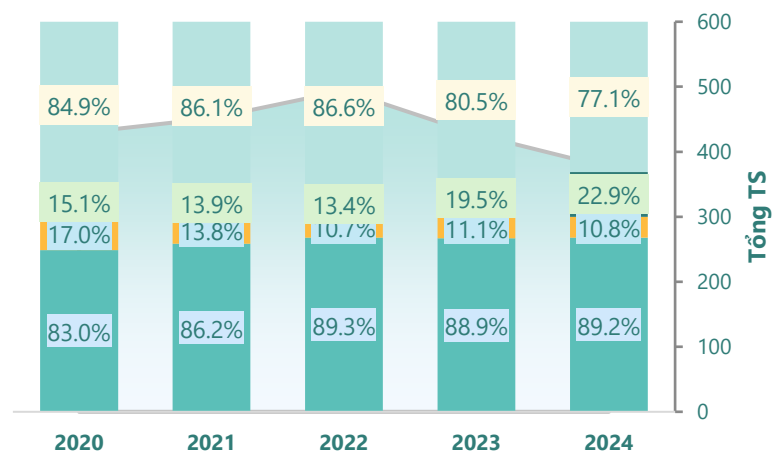




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

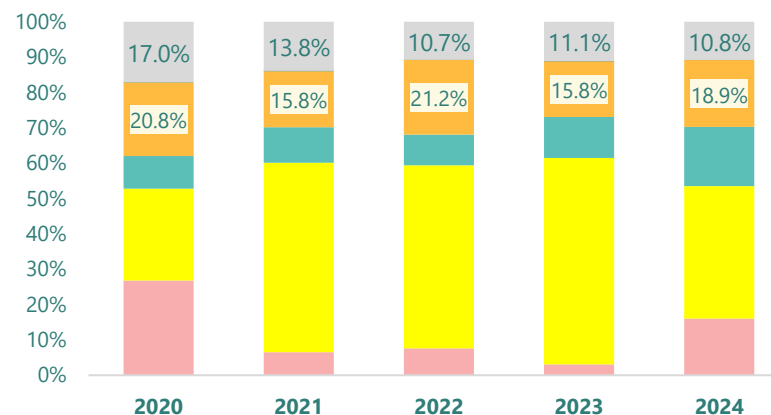
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

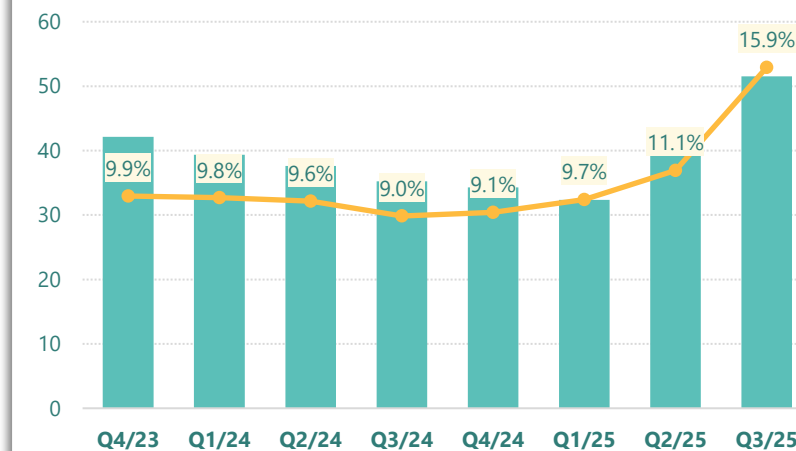


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn
■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

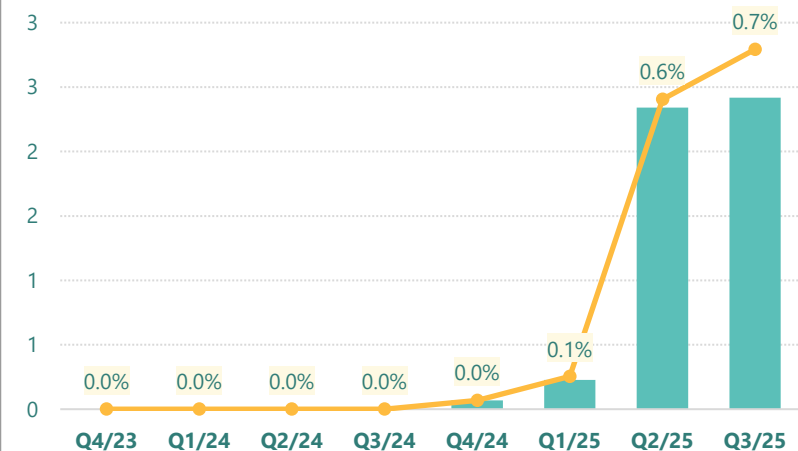


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

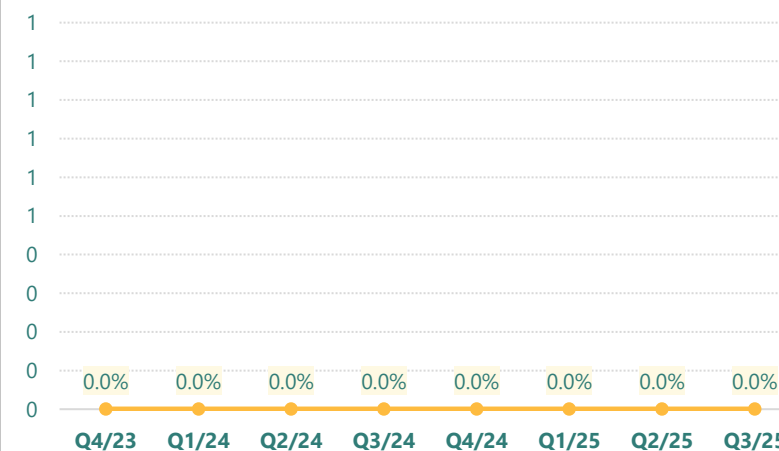


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

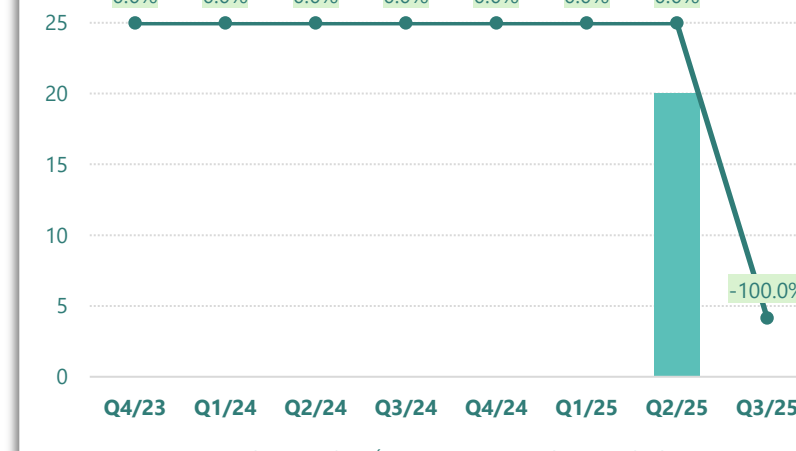


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



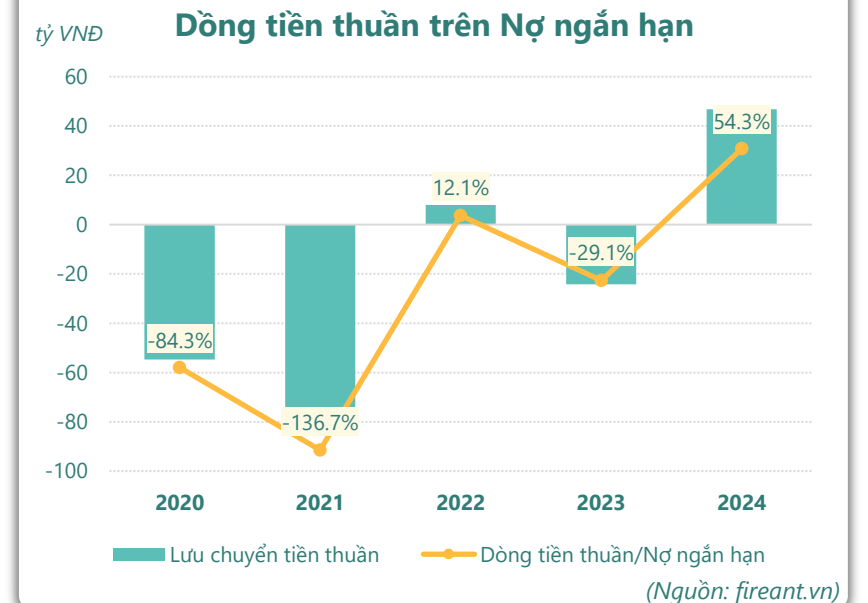
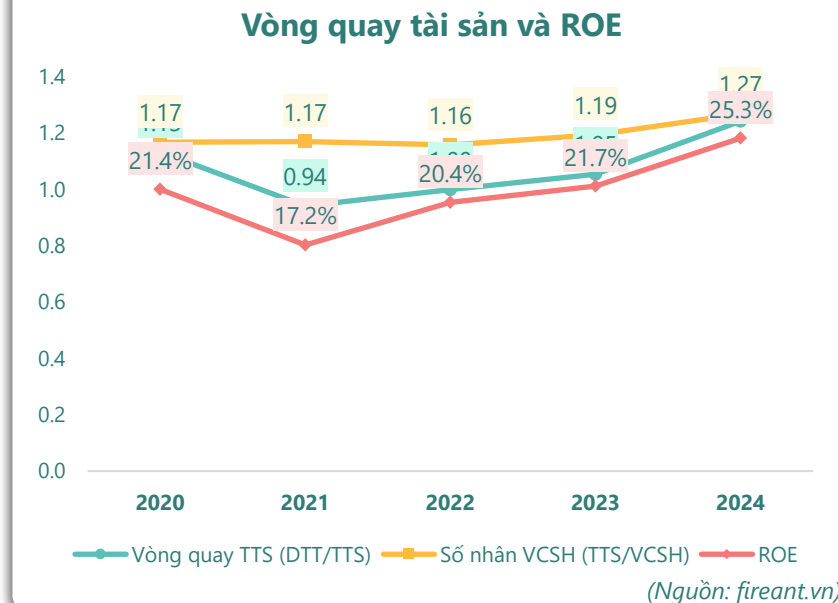
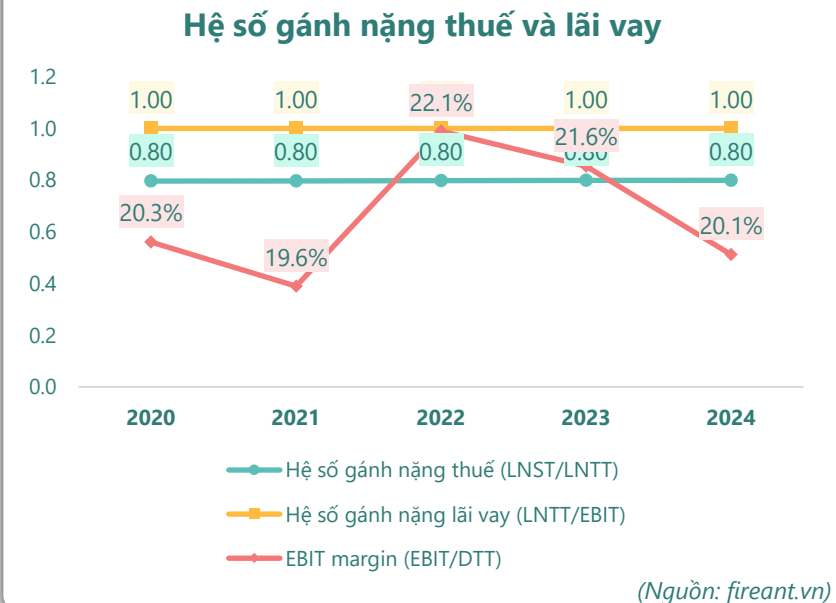
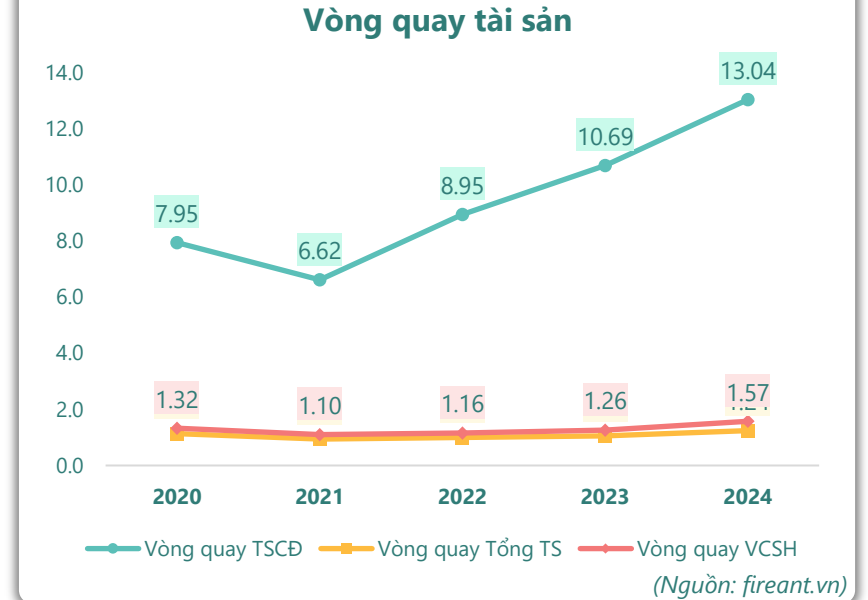
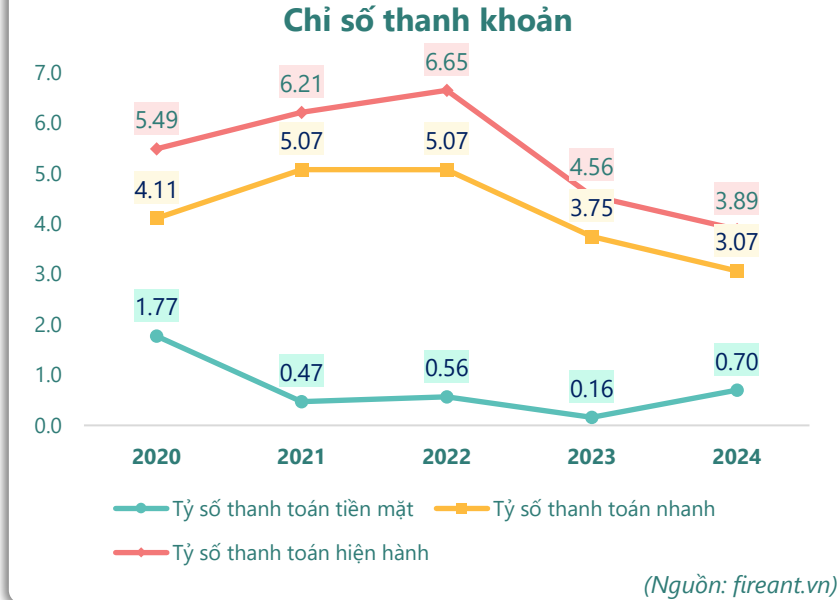
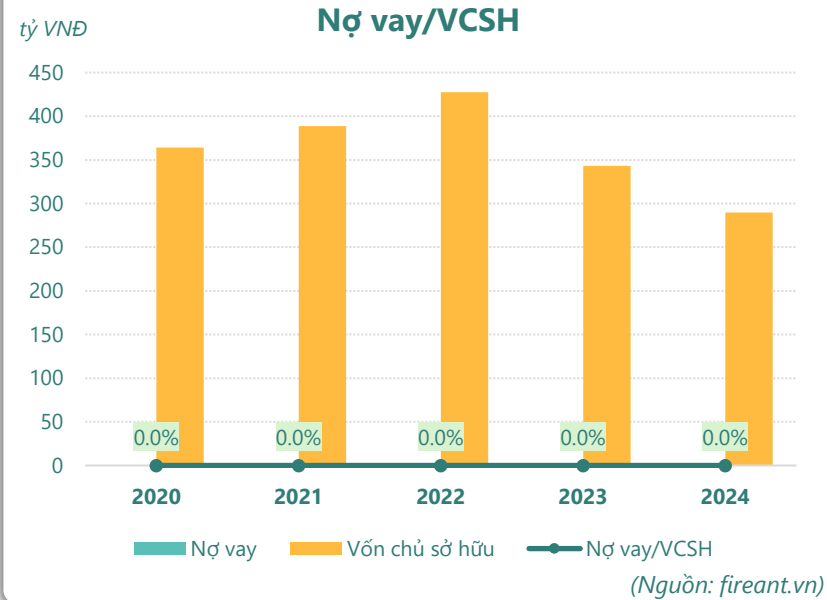
■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	127	123	2.9%	384	361	6.5%
Giá vốn hàng bán	73.5	74.1	-0.8%	220	227	-2.8%
Lợi nhuận gộp	53.0	48.7	8.9%	164	135	22.1%
Doanh thu HĐTC	0.91	0.86	6.2%	3.82	5.69	-32.9%
Chi phí TC	0.26	0.00		0.30	0	
Chi phí lãi vay	0.26	0.00		0.30	0	
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	13.0	10.5	24.0%	42.5	31.7	34.1%
Chi phí QLDN	16.5	12.2	34.8%	45.3	33.3	36.3%
LN thuần từ HĐKD	24.2	26.8	-9.6%	80.0	75.3	6.2%
Lợi nhuận khác	0.01	0.04	-85.3%	0.62	0.23	168%
LN trước thuế	24.2	26.9	-9.9%	80.6	75.6	6.7%
Lợi nhuận sau thuế	19.4	21.5	-9.9%	64.4	60.4	6.8%
LNST của CĐ cty mẹ	19.4	21.5	-9.9%	64.4	60.4	6.8%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	10.8	30.0	25.3	-11.6	-25.4	30.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	33.8	-16.1	73.3	30.8	-4.83	50.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-43.5	-9.85	-48.9	-49.4	5.34	-53.9
Tiền đầu kỳ	5.26	6.38	10.4	60.1	29.8	4.98
Lưu chuyển tiền thuần	1.12	4.03	49.7	-30.2	-24.9	26.9
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0.00	0	0	0
Tiền cuối kỳ	6.38	10.4	60.1	29.8	4.98	31.9

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	325	376	-13.6%
Tài sản ngắn hạn	262	335	-22.0%
Tiền và tương đương tiền	31.9	60.1	-47.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.50	141	-99.6%
Phải thu ngắn hạn	109	62.8	74.2%
Hàng tồn kho	115	71.1	62.1%
Tài sản ngắn hạn khác	4.49	0.44	927%
Tài sản dài hạn	63.2	40.4	56.4%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	51.5	34.3	50.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	2.42	0.07	3420%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	9.23	6.06	52.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	88.0	86.2	2.1%
Nợ ngắn hạn	88.0	86.2	2.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	15.4	16.3	-5.4%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	237	290	-18.3%
Vốn chủ sở hữu	237	290	-18.3%
Vốn điều lệ	93.3	93.3	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

